

1 tổ trưởng) gồm lực lượng bảo vệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử và lực lượng của cơ quan an ninh do cơ quan công an cử theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh sách tổ bảo vệ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

b) Tổ bảo vệ có nhiệm vụ:

- Giám sát thực hiện việc cách ly của các người phải cách ly trong suốt thời gian từ lúc bắt đầu vào khu vực làm đề thi cho đến khi thi xong môn cuối cùng của kỳ thi;

- Phối hợp với lực lượng an ninh địa phương tổ chức bảo vệ vòng ngoài của khu vực làm đề thi.

2. Các việc cụ thể của tổ bảo vệ tại khu vực làm đề thi:

a) Cử người thường xuyên cảnh giới và giám sát bên ngoài khu vực làm đề thi.

b) Cử người thường trực 24/24 giờ trong ngày.

Người thường trực có nhiệm vụ: giám sát việc thực hiện cách ly, ngăn chặn và phát hiện các vi phạm quy định về cách ly của những người phải cách ly; giám sát và ghi chép nội dung, họ và tên người liên lạc điện thoại với bên ngoài; ghi sổ trực và bàn giao khi hết ca trực; làm các biên bản bất thường (nếu có).

c) Liên hệ với lực lượng an ninh địa phương để có sự giúp đỡ và tổ chức bảo vệ vòng ngoài khu vực làm đề thi”.

15. Điều 19 được sửa đổi như sau:

"Bảo quản, lưu giữ hồ sơ, đề thi, hướng dẫn chấm và thiết bị sau khi thi xong

Sau khi thi xong, việc vận chuyển và bảo quản các hồ sơ, đề thi, hướng dẫn chấm và các thiết bị sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định”.

16. Điều 20 được sửa đổi như sau:

"Trong thời gian tập trung làm việc, các thành viên Hội đồng soạn thảo đề thi thuộc quyền điều hành của Chủ tịch Hội đồng, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn, được chăm sóc về đời sống vật

chất và tinh thần, được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo công việc được giao và theo chế độ hiện hành của Nhà nước”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và tài chính, Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông, Thủ trưởng các cơ quan hữu quan thuộc Bộ, các thành viên trong Hội đồng soạn thảo đề thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 trung học phổ thông, người được mời đọc góp ý đề thi, thành viên tổ bảo vệ khu vực làm đề thi và người bảo vệ khi vận chuyển đề thi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

NGUYỄN MINH HIỂN

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

THÔNG TƯ số 02/2003/TT-BLĐTBXH

ngày 07/02/2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11/12/2002 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với bệnh binh, hoặc công nhân, viên chức nghỉ việc hưởng chế độ mất sức lao động đồng thời là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh.

Thi hành Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chế độ trợ cấp đối với bệnh binh hoặc công nhân viên chức nghỉ việc hưởng chế độ mất sức lao động đồng thời là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

Sau khi thống nhất ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định:

a) Bệnh binh đồng thời là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (gọi chung là thương binh) có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên, có thời gian phục vụ trong quân đội, công an từ 15 năm trở lên; nếu chưa đủ 15 năm phục vụ trong quân đội, công an, nhưng cộng thời gian công tác thực tế trước đó có đủ 20 năm thuộc diện tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Công nhân, viên chức nghỉ việc hưởng chế độ trợ cấp mất sức lao động hàng tháng, đồng thời là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên, có thời gian công tác thực tế được tính hưởng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên; nếu chưa đủ 20 năm công tác thực tế, nhưng trong đó có đủ 15 năm công tác thực tế trở lên phục vụ liên tục trong quân đội, công an.

2. Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định:

a) Bệnh binh đồng thời là thương binh có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên, có thời gian phục vụ trong quân đội, công an dưới 15 năm.

b) Công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên, có thời gian công tác thực tế dưới 20 năm.

3. Thời gian công tác có tháng lẻ thì từ 6 tháng trở lên được tính là 01 năm.

4. Bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục I của Thông tư này đã được xác nhận lập hồ sơ thực hiện chế độ từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và đến ngày Nghị định này có

hiệu lực thi hành còn đang hưởng trợ cấp bệnh binh hoặc trợ cấp mất sức lao động.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP

1. Đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này:

Được tiếp tục hưởng trợ cấp bệnh binh, trợ cấp mất sức lao động như đang hưởng. Ngoài ra còn được hưởng trợ cấp hàng tháng đối với thương binh theo tỷ lệ thương tật đã được xác định trong biên bản giám định y khoa.

Ví dụ 1: Ông A có 16 năm 6 tháng phục vụ trong quân đội về nghỉ hưởng chế độ bệnh binh từ ngày 15 tháng 10 năm 1980, tỷ lệ mất sức lao động 61%, trong biên bản giám định y khoa có xác định tỷ lệ thương tật 22%.

Ông A tiếp tục hưởng trợ cấp bệnh binh với tỷ lệ mất sức lao động 61%; đồng thời được hưởng mức trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 22% là 96.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002).

Ví dụ 2: Ông H có 20 năm công tác liên tục ở cơ quan nhà nước, về nghỉ chế độ mất sức lao động từ ngày 01 tháng 4 năm 1991, tỷ lệ mất sức lao động 65%, trong biên bản giám định y khoa có xác định tỷ lệ thương tật 21%.

Ông H tiếp tục hưởng trợ cấp mất sức lao động 65%; đồng thời được hưởng mức trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 21% là 92.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002).

Ví dụ 3: Ông K có 15 năm phục vụ trong quân đội, chuyển ngành ra cơ quan nhà nước được 4 năm, về nghỉ chế độ mất sức lao động từ ngày 01 tháng 6 năm 1989, tỷ lệ mất sức lao động 75%, trong biên bản giám định y khoa có xác định tỷ lệ thương tật 31%.

Ông K tiếp tục hưởng trợ cấp mất sức lao động 75%; đồng thời được hưởng mức trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 31% là 135.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002).

2. Đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động quy định tại điểm 2 Mục I Thông tư này:

a) Đối với bệnh binh: Căn cứ tỷ lệ mất sức lao động được xác định tại biên bản giám định y khoa trừ đi tỷ lệ thương tật, nếu tỷ lệ mất sức lao động còn từ 41% trở lên thì được hưởng trợ cấp thương tật đối với thương binh và trợ cấp mất sức lao động do bệnh tật theo tỷ lệ còn lại.

b) Đối với công nhân viên chức mất sức lao động: Căn cứ tỷ lệ mất sức lao động được xác định tại biên bản giám định y khoa trừ đi tỷ lệ thương tật, nếu tỷ lệ mất sức lao động còn từ 61% trở lên thì được hưởng trợ cấp thương tật đối với thương binh và trợ cấp mất sức lao động do bệnh tật theo tỷ lệ còn lại.

c) Bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động sau khi chuyển hưởng trợ cấp theo cách tính quy định tại tiết a, tiết b điểm 2 Mục II của Thông tư này thì tỷ lệ mất sức lao động do thương tật, do bệnh tật là căn cứ để hưởng trợ cấp hàng tháng, đồng thời cũng là căn cứ để hưởng các chế độ ưu đãi, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

Ví dụ 1: Ông T có 12 năm phục vụ trong quân đội về nghỉ hưởng chế độ trợ cấp bệnh binh từ ngày 01 tháng 01 năm 1986 mất sức lao động 70%, trong biên bản giám định bệnh tật hoặc giám định thương tật có xác định tỷ lệ mất sức lao động do thương tật là 29%. Chế độ trợ cấp đối với ông T được giải quyết như sau:

Lấy tỷ lệ mất sức lao động chung (70%) trừ đi tỷ lệ mất sức lao động do thương tật (29%): $70\% - 29\% = 41\%$, như vậy ông T được hưởng trợ cấp bệnh binh hạng 3 (quân nhân bị bệnh nghề nghiệp) mất sức lao động 41% là 122.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002) và trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 29% là 127.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002). Ngoài ra ông T được hưởng chế độ ưu đãi khác quy định đối với thương binh, bệnh binh mất sức lao động dưới 61%.

Ví dụ 2: Ông P có 8 năm phục vụ trong quân đội về nghỉ hưởng chế độ trợ cấp bệnh binh từ ngày 01 tháng 7 năm 1976 mất sức lao động 87%,

trong biên bản giám định bệnh tật hoặc giám định thương tật có xác định tỷ lệ mất sức lao động do thương tật là 25%. Chế độ trợ cấp đối với ông P được giải quyết như sau:

Lấy tỷ lệ mất sức lao động chung (87%) trừ đi tỷ lệ mất sức lao động do thương tật (25%): $87\% - 25\% = 62\%$; như vậy ông P được hưởng trợ cấp bệnh binh mất sức lao động 62% là 227.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002) và trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 25% là 109.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002). Ngoài ra ông P còn được hưởng các chế độ ưu đãi khác quy định đối với bệnh binh mất sức lao động 61% - 80%.

Ví dụ 3: Ông V có 17 năm công tác liên tục về nghỉ hưởng chế độ trợ cấp công nhân viên chức mất sức lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 1991 với tỷ lệ 82%, trong biên bản giám định y khoa có ghi tình trạng thương tật và xác định tỷ lệ mất sức lao động do thương tật là 21%. Chế độ trợ cấp đối với ông V được giải quyết như sau:

Lấy tỷ lệ mất sức lao động chung (82%) trừ đi tỷ lệ mất sức lao động do thương tật (21%): $82\% - 21\% = 61\%$; như vậy ông V được hưởng trợ cấp mất sức lao động 61% và trợ cấp thương tật theo tỷ lệ 21% là 92.000 đồng/tháng (thời điểm năm 2002). Ngoài ra ông V còn được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

d) Trường hợp bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động không có nguyện vọng chuyển hưởng hai khoản trợ cấp hoặc sau khi tính lại không đủ điều kiện để hưởng trợ cấp bệnh binh (mất sức lao động còn dưới 41%), trợ cấp mất sức lao động (mất sức lao động còn dưới 61%) hoặc mức trợ cấp bệnh binh, mất sức lao động và trợ cấp thương tật lại thấp hơn mức trợ cấp đang hưởng thì tiếp tục hưởng trợ cấp bệnh binh hoặc trợ cấp mất sức lao động và các chế độ ưu đãi, chế độ bảo hiểm xã hội như đang hưởng.

III. HỒ SƠ THỦ TỤC

1. Hồ sơ:

a) Hồ sơ gốc của bệnh binh và hồ sơ thương

tật là hồ sơ có từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, được lưu giữ tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Phòng Tổ chức lao động xã hội.

Hồ sơ gốc của công nhân viên chức mất sức lao động là hồ sơ có từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, được lưu giữ tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoặc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Trong hồ sơ phải có đủ yếu tố:

- Thời gian thực tế công tác trong quân đội, công an, cơ quan, đơn vị được tính là thời gian công tác liên tục theo quy định.

- Biên bản của Hội đồng Giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ mất sức lao động do thương tật, tỷ lệ mất sức lao động do bệnh tật.

Bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên được xác nhận từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước và đã giám định lại thương tật, bệnh tật đúng quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng biên bản giám định y khoa cuối cùng để tính hưởng chế độ theo Thông tư này.

c) Một số kết luận tình trạng mất sức lao động trong biên bản giám định y khoa của Hội đồng Giám định Y khoa được quy định cụ thể như sau:

- Mất sức lao động loại A được xác định là 81%;
- Mất sức lao động loại B được xác định là 61%;
- Mất sức lao động loại C được xác định là 41%.

Tại biên bản giám định y khoa chỉ kết luận: mất sức lao động thì được xác định là 61%.

2. Thủ tục:

2.1. Đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này:

a) Bản khai cá nhân (Mẫu số 01)* kèm xác

nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đang trực tiếp chi trả trợ cấp.

b) Phòng Tổ chức lao động xã hội:

- Căn cứ nội dung bản khai cá nhân do Ủy ban nhân dân xã chuyển đến, lập 02 bản danh sách bệnh binh (Mẫu số 2)* và 3 bản danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (Mẫu số 2a)*;

- Rà soát trợ cấp bệnh binh;

- Kiểm tra tỷ lệ thương tật;

Phòng Tổ chức lao động xã hội sau khi kiểm tra, rà soát, chuyển 01 danh sách bệnh binh, 02 danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (kèm bản khai cá nhân) về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Đối chiếu hồ sơ đang quản lý để điều chỉnh bổ sung các yếu tố trong danh sách bệnh binh thành danh sách của toàn tỉnh, thành phố (Mẫu số 2);

- Kiểm tra danh sách công nhân viên chức mất sức lao động, sau đó chuyển danh sách (kèm bản khai cá nhân) sang Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố kiểm tra, đối chiếu hồ sơ đang quản lý để điều chỉnh bổ sung các yếu tố của từng người;

- Tiếp nhận bản danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (Mẫu số 2a)* của Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố;

- Hoàn chỉnh hồ sơ thương tật;

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp thương tật (Mẫu số 6-TB7)*.

2.2. Đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh quy định tại khoản a, khoản b điểm 2 Mục I Thông tư này:

a) Bản khai cá nhân (Mẫu số 01)* kèm xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đang chi trả trợ cấp.

b) Phòng Tổ chức lao động xã hội:

- Căn cứ bản khai cá nhân do Ủy ban nhân dân xã chuyển đến, lập 2 bản danh sách bệnh binh (Mẫu số 3)* và 03 bản danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (Mẫu số 3a)*;

* Rà soát trợ cấp bệnh binh;

* Kiểm tra tỷ lệ thương tật;

Sau đó chuyển 01 danh sách bệnh binh, 02 danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (kèm bản khai cá nhân) về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Đối chiếu hồ sơ đang quản lý để điều chỉnh, bổ sung các yếu tố trong danh sách bệnh binh thành danh sách của toàn tỉnh, thành phố (Mẫu số 3)*;

- Kiểm tra danh sách công nhân viên chức mất sức lao động, sau đó chuyển danh sách (kèm bản khai cá nhân) sang Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố kiểm tra, đối chiếu hồ sơ đang quản lý để điều chỉnh, bổ sung các yếu tố của từng người.

Tiếp nhận bản danh sách công nhân viên chức mất sức lao động (Mẫu số 3a)* của Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố;

- Hoàn chỉnh hồ sơ thương tật, hồ sơ bệnh binh và quân nhân bị bệnh nghề nghiệp (bệnh binh 3 cũ);

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp thương tật (Mẫu số 6-TB7)*.

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp bệnh binh (Mẫu số 7-BB3)*.

2.3. Sau khi hoàn thiện danh sách bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động hưởng trợ cấp thương tật, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập 02 bản tổng hợp (Mẫu số 04)*, gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 01 bản kèm theo bản trích lục hồ sơ thương tật (Mẫu số 6-TB5)*; trích lục hồ sơ bệnh binh (Mẫu số 7-BB6)*.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ và Thông tư này tới các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân, đặc biệt là đối với các đối tượng chính sách.

- Tổ chức quán triệt, hướng dẫn về nội dung, thủ tục, hồ sơ chi trả trợ cấp và thống nhất công tác quản lý danh sách bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động, quản lý hồ sơ bệnh binh, thương binh nói tại Thông tư này theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện chế độ đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh phải kết hợp với việc kiểm tra, phát hiện, xử lý những sai sót và củng cố, bổ sung hoàn thiện hồ sơ của từng người theo từng chế độ được hưởng. Bảo đảm dân chủ, công khai đối với người hưởng chế độ và trong nhân dân.

Trợ cấp thương tật đối với thương binh, trợ cấp bệnh binh và mất sức lao động quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

4. Việc giám định lại bệnh tật đối với bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh sau ngày Nghị định số 102/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ có hiệu lực không có giá trị pháp lý để tính hưởng chế độ mất sức lao động do bệnh tật và mất sức lao động do thương tật quy định tại Thông tư này.

5. Bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh loại B (được xác nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993) cũng được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

6. Bệnh binh, công nhân viên chức mất sức lao động đồng thời là thương binh được xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, nếu sau ngày đó tiếp tục làm việc ở các cơ quan, đơn vị mà thời gian công tác được tính hưởng Bảo hiểm xã hội bắt buộc thì không thuộc đối tượng quy định của Thông tư này.

7. Đối với bệnh binh đồng thời là thương binh được xác nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về sau không thực hiện việc cộng tỷ lệ thương tật và tỷ lệ bệnh tật để hưởng chế độ bệnh binh vì vậy không thuộc đối tượng thực hiện quy định của Thông tư này.

8. Căn cứ vào danh sách do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến, Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố kiểm tra hồ sơ trợ cấp mất sức lao động của từng người, hoàn chỉnh danh sách hoặc lập thành danh sách công nhân viên chức mất sức lao động hưởng trợ cấp mới (theo Mẫu số 2a, 3a)* và chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, thực hiện chế độ.

Những vướng mắc về hồ sơ, danh sách công nhân viên chức mất sức lao động liên quan đến việc thực hiện quy định tại Thông tư này do Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố xem xét giải quyết theo thẩm quyền hoặc hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

9. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện, có gì vướng mắc đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu hướng dẫn./.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương
binh và Xã hội

NGUYỄN THỊ HẰNG

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Kế toán và thống kê công bố theo Lệnh số 06/LCT-HĐNN ngày 20/5/1988 của Hội đồng Nhà nước và Điều lệ tổ chức kế toán nhà nước ban hành theo Nghị định số 25/HĐBT ngày 18/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2) có số hiệu và tên gọi sau đây:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;

(*) Không in biểu mẫu.